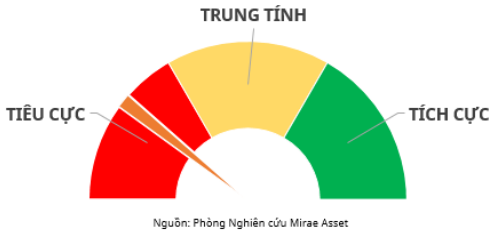


Thang đo sức mạnh thị trường



13 Tháng Năm 2022

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

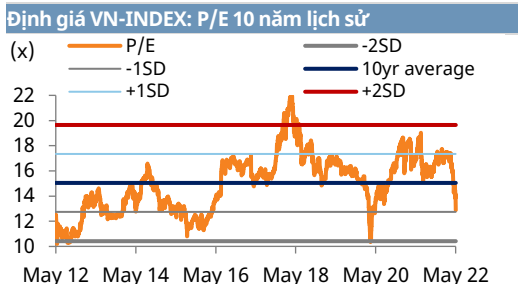
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,182.77	-11.02	-19.93	-6.28
HNX	302.39	-11.96	-29.26	5.35
UPCOM	93.61	-8.11	-17.38	15.33
MSCI EM	987.82	-4.23	-11.75	-23.59
NIKKEI	26,427.65	-2.13	-1.55	-3.72
HANG SENG	19,914.54	-4.23	-6.83	-28.15
KOSPI	2,604.24	-1.52	-4.13	-16.59
FTSE	7,316.06	-0.97	-3.49	5.07
S&P 500	3,930.08	-5.23	-11.62	-4.44
NASDAQ	11,370.96	-7.69	-16.66	-13.36

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	12.9	2.0	15.8
SET INDEX	17.1	1.6	9.7
JCI INDEX	16.6	2.1	12.7
PCOMP INDEX	18.2	1.6	9.0

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1W (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.50	24	19	135
10 năm	3.27	19	27	90

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,095	-0.59	-0.89	-0.23
US\$/KRW	1,284	-0.84	-4.43	-12.07
US\$/JPY	129	1.34	-2.50	-15.03
US\$/EUR	0.96	1.22	4.55	15.93
US\$/GBP	0.82	0.95	7.28	14.92
US\$/SGD	1.39	-0.64	-2.27	-4.35

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	791	749	986
HNX	82	78	134
UPCOM	37	40	74



Nhận định thị trường

VN-Index có tuần giảm trên 11%, xuyên thủng mốc tâm lý 1.200

Thị trường có tuần giao dịch tiêu cực nhất từ sau giai đoạn dịch Covid-19 bùng phát vào tháng 3/2020, với mức giảm mạnh 11,02%, tương đương 146,49 điểm. VN-Index mở cửa tuần giảm ngay 16 điểm và tiếp tục có diễn biến tiêu cực hơn khi để mất mốc 1.300 ngay phiên đầu tuần. VN-Index sau đó tiếp tục để mất mốc hỗ trợ quan trọng, cũng là mốc tâm lý tại 1.200 trong phiên cuối tuần để chốt tuần tại 1.182,77.

Các cổ phiếu bluechip cũng có diễn biến giảm mạnh trong tuần, trong nhóm 10 cổ phiếu ảnh hưởng xấu nhất đến VN-index, có đến 8 mã giảm trên 10%, trong đó GVR và TCB là 2 cổ phiếu giảm mạnh nhất với mức giảm lần lượt 20,5% và 18,6%. VCB là mã ảnh hưởng tiêu cực nhất đến chỉ số với mức ảnh hưởng -7,7 điểm.

Khối ngoại có tuần giao dịch tích cực khi mua ròng gần 1.690 tỷ đồng, trong đó chứng chỉ quỹ VN-Diamond (FUEFVND) được khối này mua vào mạnh nhất với giá trị 646 tỷ đồng, tiếp theo là DGC với giá trị mua ròng đạt 288 tỷ đồng. Bên phía bán ròng, HPG là cổ phiếu bị bán ròng mạnh nhất với giá trị 142 tỷ đồng.

VN-Index đã có phản ứng tại vùng đáy trước đó là ngưỡng 1.260, tuy nhiên áp lực bán xuống cùng với sự dè dặt của NĐT khi giá cổ phiếu tăng đã tiếp tục kéo VN-Index giảm sâu hơn, đặc biệt là trong 2 phiên cuối tuần với mức giảm lên đến gần 120 điểm. Xu hướng giảm điểm đang áp đảo. VN-Index đang có mức P/E là 12,9x. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn đang ở mức **-5 (TIÊU CỰC)**.

Phạm Bình Phương, Analyst, 84-8-39102222, phuong.pb@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-5	TIÊU CỰC
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-6	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-6	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	7	KHẢ QUAN
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-4	TIÊU CỰC
Dow Jones	-5	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thị trường trái phiếu:

- **Thị trường trái phiếu:** Trong đợt đấu thầu TPCP tuần này, duy nhất 500 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 30 năm phát hành thành công tại mức lợi suất 3,01% (+0 bps). Trong khi các kỳ hạn 10 năm, 15 năm đã thất bại toàn bộ tổng cộng 2.000 tỷ đồng đã thất bại toàn bộ khi lợi suất yêu cầu tiếp tục ở mức cao. Lợi suất yêu cầu của kỳ hạn 10 năm ở mức 2,8% - 3,6%, cao hơn mức 2,28% so với mức trúng thầu gần nhất; Kỳ hạn 15 năm có mức lợi suất yêu cầu từ 2,58% - 3,6% so với lợi suất trúng thầu gần nhất là 2,58%.
- Ngày 18/05 KBNN sẽ tổ chức đấu thầu 4.500 tỷ đồng TPCP tại các kỳ hạn: (1) Kỳ hạn 10 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng; (2) Kỳ hạn 15 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng; (3) Kỳ hạn 20 năm có giá trị 500 tỷ đồng.

Thị trường tiền tệ:

- **Lãi suất liên ngân hàng:** Tuần từ 04 - 11/05, lãi suất liên ngân hàng các kỳ hạn O/N, 1 tuần và 3 tháng đã tăng lần lượt lên các mức 2% (+44 bps), 2,22% (+27 bps) và 2,92% (+20 bps). Trong khi đó kỳ hạn 2 tuần và 6 tháng đã lần lượt ghi nhận các mức giảm 20 bps và 14 bps.
- **Tỷ giá VND/USD của NHNN** tại ngày 13/05 đã tăng lên mức 23.163 VND/USD, tương ứng mức tăng 0,143%. Tỷ giá NHTM lần lượt tăng các mức 0,615% ở chiều mua và 0,606% ở chiều bán lên mức 22.920 - 23.230 VND/USD. Trên thị trường tự do giao dịch ở mức 23.820 - 23.930, tăng lần lượt 1,125% và 1,42% ở chiều mua và chiều bán.

Nguồn: Bộ phận phân tích Mirae Asset, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Vietcombank

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-5	TIÊU CỰC
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-6	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-6	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (13/05/2022)	Kháng cự 1	1.350
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.390
Xu hướng trung hạn (1 - 3 tháng)	Hỗ trợ 1	1.150
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.070

Diễn biến giảm mạnh của VN-Index đã kéo xu hướng dài hạn về trạng thái giảm điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fireant

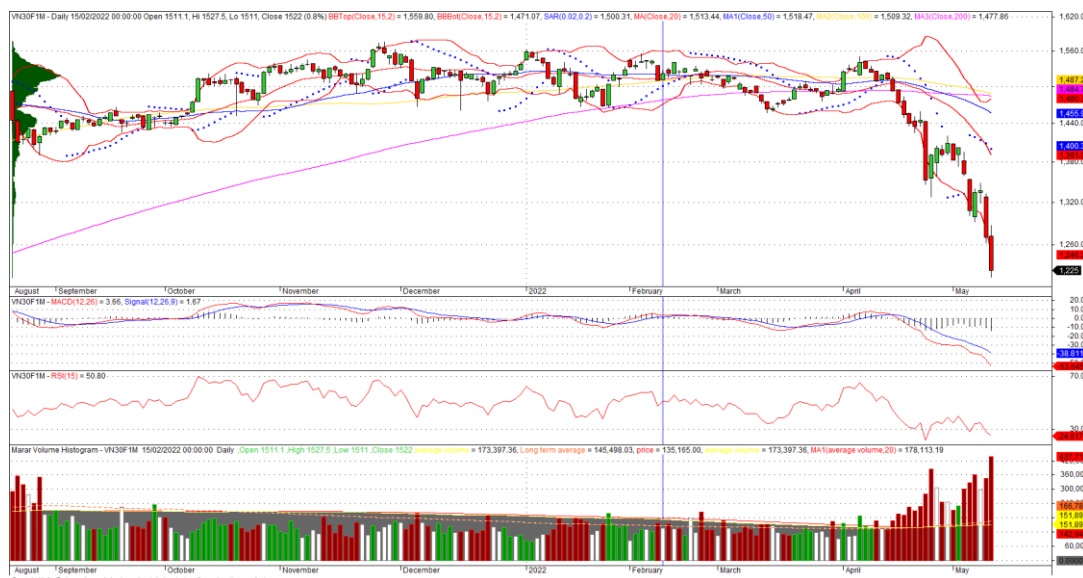
Nhận định phái sinh

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (06/05/2022)	1,225	Kháng cự 1	1.490
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.510
VN30 - đóng cửa	1.223	Hỗ trợ 1	1.440
Chênh lệch VN30F1M & VN30	1.2	Hỗ trợ 2	1.400
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái	
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC	
VN30F1M (chart 60 phút)	-5	TIÊU CỰC	
VN30F1M (chart ngày)	-5	TIÊU CỰC	

VN30F1M liên tục giảm về những mức hỗ trợ mạnh bên dưới và hiện tại về gần với ngưỡng hỗ trợ tâm lý mạnh quanh 1,200 điểm. Vì thế chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư chấp nhận rủi ro cao có thể tham gia mở vị thế với chiến lược mua (LONG) còn đối với những nhà đầu tư chấp nhận rủi ro thấp và trung bình nên đứng ngoài xem xét không tham gia mở vị thế mới.

Chiến lược 1 (Short)	Điểm số	Chiến lược 2 (Long)	Điểm số
+ Short	n/a	+ Long	1220
+ Stop loss (Cắt lỗ)	n/a	+ Stop loss (Cắt lỗ)	1213
+ Take profit (Chốt lời)	n/a	+ Take profit (Chốt lời)	1250

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (đồ thị ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ - MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
----	-------	--------------	--------------	-----------------------	------------------------	---------------------

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
VHM	68	5,279,995	4	KHẢ QUAN	296,097	7.7	2.3	359
PVS	23.1	10,455,775	2	TRUNG TÍNH	11,041	16.4	0.9	242
VIC	78	2,242,985	2	TRUNG TÍNH	297,487	#N/A N/A	2.8	175
REE	81	1,137,215	2	TRUNG TÍNH	25,033	11.8	1.8	92
HQC	5.04	13,150,845	1	TRUNG TÍNH	2,402	576.7	0.6	66
ROS	4.51	12,876,310	1	TRUNG TÍNH	2,560	27.0	0.4	58
CEO	30.8	4,403,805	0	TRUNG TÍNH	7,926	54.0	2.6	136
BCG	17.7	6,839,770	-1	TRUNG TÍNH	8,909	8.0	1.4	121
CII	18.4	6,033,140	-1	TRUNG TÍNH	4,628	14.5	0.9	111
HAH	73.1	1,817,885	-2	TRUNG TÍNH	4,992	9.1	3.0	133
VJC	125.9	625,870	-2	TRUNG TÍNH	68,189	348.3	4.0	79
KDC	50	1,504,870	-2	TRUNG TÍNH	12,581	20.5	1.9	75
DIG	49.15	8,832,675	-3	TRUNG TÍNH	24,570	26.0	3.3	434
NLG	43.8	4,024,775	-3	TRUNG TÍNH	16,773	23.1	1.9	176
GMD	52	2,965,585	-3	TRUNG TÍNH	15,672	23.1	2.4	154
HBC	18.35	5,601,610	-3	TRUNG TÍNH	4,508	41.0	1.2	103
FLC	6.68	15,157,620	-3	TRUNG TÍNH	4,743	#N/A N/A	0.5	101
ANV	41.55	1,931,315	-3	TRUNG TÍNH	5,282	19.5	2.1	80
KSB	30.7	1,682,355	-3	TRUNG TÍNH	2,342	10.9	1.3	52
HUT	21.3	3,685,820	-4	TIÊU CỰC	7,426	40.6	1.9	79
SAB	162.7	253,725	-4	TIÊU CỰC	104,336	27.3	4.9	41
GEX	20.6	14,728,065	-5	TIÊU CỰC	17,541	15.3	1.4	303
NVL	75	3,464,870	-5	TIÊU CỰC	146,229	34.6	4.0	260
DXG	26.85	8,756,550	-5	TIÊU CỰC	16,312	17.9	1.8	235
KBC	36.3	4,603,520	-5	TIÊU CỰC	20,898	31.4	1.4	167
POW	11.45	12,441,265	-5	TIÊU CỰC	26,814	13.3	0.9	142
PDR	53.6	2,546,525	-5	TIÊU CỰC	36,000	19.3	4.9	136
SHB	12.8	9,447,700	-5	TIÊU CỰC	34,136	5.3	0.9	121
PVD	16.5	6,912,640	-5	TIÊU CỰC	8,338	147.4	0.6	114
VCG	24.1	4,617,835	-5	TIÊU CỰC	10,645	12.7	1.6	111
BSR	18.3	6,027,910	-5	TIÊU CỰC	57,359	8.8	1.5	110
TPB	30	3,308,215	-5	TIÊU CỰC	47,453	9.1	1.7	99
ITA	10.15	9,468,545	-5	TIÊU CỰC	9,524	43.1	0.9	96
VSC	44.25	1,787,360	-5	TIÊU CỰC	4,878	14.7	1.8	79

GAS	100	761,560	-5	TIÊU CỰC	191,395	19.6	3.5	76
HDB	22.2	3,310,960	-5	TIÊU CỰC	44,671	6.9	1.4	74
HCM	19.8	3,624,210	-5	TIÊU CỰC	9,053	7.6	1.2	72
VPI	58.9	1,115,755	-5	TIÊU CỰC	12,958	32.0	4.2	66
PVT	16.55	3,736,015	-5	TIÊU CỰC	5,356	7.9	1.0	62
BID	31.8	1,888,320	-5	TIÊU CỰC	160,861	14.0	1.9	60
SCR	12.35	4,856,145	-5	TIÊU CỰC	4,525	21.7	0.9	60
LDG	11.45	5,129,120	-5	TIÊU CỰC	2,742	20.2	0.8	59
TCH	12.05	4,552,240	-5	TIÊU CỰC	8,052	15.2	0.9	55
KDH	39.3	1,232,040	-5	TIÊU CỰC	25,267	20.9	2.4	48
AAA	10.75	4,375,550	-5	TIÊU CỰC	3,509	10.9	0.7	47
TTF	8.75	5,123,125	-5	TIÊU CỰC	3,443	63.0	8.7	45
HNG	5.82	7,696,650	-5	TIÊU CỰC	6,452	#N/A N/A	1.2	45
CTD	42.95	1,003,630	-5	TIÊU CỰC	3,172	#N/A N/A	0.4	43
TSC	8.91	4,605,580	-5	TIÊU CỰC	1,754	10.9	0.8	41
VGC	34.6	1,170,365	-5	TIÊU CỰC	15,513	9.4	2.0	40
SSI	25.8	11,572,335	-6	TIÊU CỰC	25,613	8.5	1.7	299
HPG	35.9	19,037,130	-7	TIÊU CỰC	160,578	4.8	1.6	683
VPB	29	19,082,696	-7	TIÊU CỰC	128,919	7.5	1.5	553
DGC	183.4	1,911,625	-7	TIÊU CỰC	31,376	9.7	4.3	351
FPT	93.6	3,440,105	-7	TIÊU CỰC	84,947	18.2	4.4	322
DPM	49.5	6,330,190	-7	TIÊU CỰC	19,371	3.8	1.6	313
TCB	33.8	8,983,495	-7	TIÊU CỰC	118,669	6.2	1.2	304
STB	20.45	13,639,830	-7	TIÊU CỰC	38,553	9.8	1.1	279
MWG	125.1	2,218,695	-7	TIÊU CỰC	91,576	17.8	4.1	278
VND	21.95	12,533,365	-7	TIÊU CỰC	26,732	6.3	1.7	275
MBB	24.1	11,298,135	-7	TIÊU CỰC	91,058	6.7	1.4	272
IDC	44.4	4,322,330	-7	TIÊU CỰC	13,320	20.3	3.2	192
HSG	21.25	7,965,205	-7	TIÊU CỰC	10,486	3.0	0.9	169
DCM	28.05	5,854,135	-7	TIÊU CỰC	14,850	5.0	1.7	164
VNM	66.1	2,457,900	-7	TIÊU CỰC	138,146	15.1	4.3	162
VHC	87.5	1,758,530	-7	TIÊU CỰC	15,920	10.5	2.5	154
NKG	27.6	4,824,840	-7	TIÊU CỰC	6,055	2.4	1.0	133
FRT	109.2	1,162,725	-7	TIÊU CỰC	8,625	14.9	4.7	127
BVH	50.7	2,442,880	-7	TIÊU CỰC	37,636	19.8	1.7	124
ACB	27.5	4,409,470	-7	TIÊU CỰC	74,304	7.1	1.5	121
CTG	23.9	5,070,170	-7	TIÊU CỰC	114,857	9.3	1.2	121
HAG	7.76	15,489,035	-7	TIÊU CỰC	7,197	14.0	1.6	120
VRE	25.3	4,363,920	-7	TIÊU CỰC	57,490	63.1	1.9	110
MSN	96.9	1,137,145	-7	TIÊU CỰC	137,273	13.8	5.0	110
ASM	15.95	6,591,460	-7	TIÊU CỰC	5,368	7.7	1.0	105
PNJ	97.5	1,062,570	-7	TIÊU CỰC	23,631	17.9	3.0	104
VCB	73	1,347,295	-7	TIÊU CỰC	345,474	15.0	3.0	98
DGW	100.2	944,860	-7	TIÊU CỰC	9,078	11.7	4.5	95
TNG	25.2	3,665,725	-7	TIÊU CỰC	2,336	8.6	1.6	92
IDI	19.7	4,248,395	-7	TIÊU CỰC	4,485	14.2	1.4	84
VCI	30.05	2,678,185	-7	TIÊU CỰC	10,007	6.2	1.4	80
LPB	12.95	6,026,245	-7	TIÊU CỰC	19,471	5.9	1.0	78

MIG	25.05	2,970,025	-7	TIÊU CỰC	3,582	14.1	2.0	74
CTR	69.2	1,049,250	-7	TIÊU CỰC	6,430	16.4	4.6	73
SHS	14.1	4,997,190	-7	TIÊU CỰC	5,269	4.6	1.1	70
LCG	12.55	4,935,015	-7	TIÊU CỰC	2,164	11.0	0.9	62
HDC	50.1	1,187,750	-7	TIÊU CỰC	4,332	13.0	2.9	60
PC1	32.55	1,802,515	-7	TIÊU CỰC	7,654	10.1	1.6	59
FCN	15.3	3,813,805	-7	TIÊU CỰC	2,409	42.9	0.9	58
TCM	56.9	1,024,435	-7	TIÊU CỰC	4,055	31.0	2.3	58
PLX	37.35	1,509,210	-7	TIÊU CỰC	47,457	19.2	1.9	56
PHR	54.8	1,028,005	-7	TIÊU CỰC	7,425	10.8	2.3	56
GVR	21.3	2,454,985	-7	TIÊU CỰC	85,200	19.4	1.7	52
CMX	17.3	2,979,660	-7	TIÊU CỰC	1,571	11.6	1.4	52
VGT	16.2	2,848,195	-7	TIÊU CỰC	8,100	10.3	1.2	46
VPG	48.6	926,440	-7	TIÊU CỰC	3,543	6.8	2.4	45
HDG	40.7	1,092,785	-7	TIÊU CỰC	8,296	7.9	1.8	44
VIX	10.85	4,050,190	-7	TIÊU CỰC	5,959	5.3	0.7	44
DRC	26.2	1,620,665	-7	TIÊU CỰC	3,112	10.6	1.7	42
DPR	66.9	631,455	-7	TIÊU CỰC	2,877	6.7	1.3	42

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Trung Quốc có thể gánh thêm nợ khi các biện pháp phong tỏa ảnh hưởng đến nền kinh tế

Trung Quốc có thể sẽ phải phát hành thêm trái phiếu để vay nợ vì muốn cố gắng tiếp tục tăng trưởng kinh tế, trong khi phải đối mặt với các đợt phong tỏa do Covid-19. Những đợt phong tỏa này đang làm suy yếu nền kinh tế của đất nước tỷ dân.

Trong những tuần gần đây, nước này đã thể hiện mong muốn đạt được mục tiêu tăng trưởng 5,5% trong năm nay.

Cuộc họp của Bộ Chính trị Trung Quốc vào ngày 29/4 đã gửi một "tín hiệu mạnh mẽ rằng các nhà hoạch định chính sách cam kết đạt được mục tiêu GDP của năm nay bất chấp những khó khăn bởi đại dịch Covid-19 và căng thẳng địa chính trị gây ra," các nhà phân tích của ANZ Research cho biết.

Châu Âu "khó thở" vì Nga siết khí đốt mạnh tay

Giá khí đốt tại châu Âu đã tăng 12% trong bối cảnh nhiều người mua cảm thấy lo lắng trước mối đe dọa ngày càng tăng đối với nguồn cung khí đốt của châu Âu do phụ thuộc nhiều vào Nga. Nga đã cắt nguồn cung cấp cho Bulgaria và Ba Lan trong khi nhiều nước châu Âu khác đang chạy đua để lấp đầy trữ lượng khí đốt đang cạn kiệt trước mùa đông.

Theo hãng tin Reuters, Nga hôm 11-5 áp đặt các biện pháp trừng phạt, phần lớn đối với các công ty con ở châu Âu của Gazprom bao gồm Gazprom Germania, một doanh nghiệp kinh doanh, lưu trữ và vận chuyển năng lượng mà Đức đã ủy thác vào tháng trước để đảm bảo nguồn cung.

WB: Kinh tế Việt Nam đang lấy được đà phục hồi

Ngân hàng Thế giới (WB) đã đưa ra nhận định trên trong bản cập nhật kinh tế vĩ mô Việt Nam tháng 5/2022.

Theo đó, xu hướng giảm số ca nhiễm mới và số ca tử vong liên quan đến COVID-19 đã giúp người dân Việt Nam yên tâm hơn để quay lại với các hoạt động kinh tế và xã hội. Số lượt khách đến nhà hàng, trung tâm mua sắm và các điểm bán lẻ, giải trí đã đạt mức như trước COVID-19.

Bên cạnh đó, tăng trưởng doanh thu bán lẻ được nâng từ 10,4% trong tháng 3 lên 12,1% trong tháng 4 (so cùng kỳ năm trước) do nhu cầu trong nước vốn đang được củng cố lại tiếp tục mạnh mẽ hơn nhờ người dân tăng chi tiêu cho 2 kỳ nghỉ lễ dài và du khách quốc tế đã bắt đầu quay lại. Đây là lần đầu tiên tăng trưởng doanh thu bán lẻ quay về sát với tốc độ trước đại dịch.

Sự phục hồi của dịch vụ tiêu dùng được dẫn dắt chủ yếu bởi doanh thu từ dịch vụ lưu trú và ăn uống bùng nổ (tăng đến 14,8% so cùng kỳ năm trước). Khoảng 101.000 lượt khách quốc tế đến Việt Nam trong tháng 4, con số cao nhất trong hai năm qua, nhưng vẫn chưa bằng 10% số lượt khách trước đại dịch.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 tăng 9,4% (so cùng kỳ năm trước), tương đương tốc độ tăng trưởng trước đại dịch. Sản xuất sản phẩm may mặc, giày dép, điện tử, thiết bị điện và sản phẩm kim loại là những ngành năng động nhất, ghi nhận tốc độ tăng trưởng hai con số. Tuy nhiên, sản xuất máy móc, thiết bị lại tăng trưởng chậm hơn, với tốc độ giảm từ 26,6% trong tháng ba xuống chỉ còn 5,1% trong tháng 4.

Mục tiêu 1,5 triệu doanh nghiệp năm 2025

Chia sẻ với DĐDN, ông Mạc Quốc Anh – Viện trưởng Viện Kinh tế và Phát triển doanh nghiệp, Phó Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa TP Hà Nội cho rằng, việc hiện thực hoá được mục tiêu 1,5 triệu doanh nghiệp vào năm 2025 song hành với mục tiêu phục hồi kinh tế của Chính phủ.

Tính đến hết năm 2020, Việt Nam có khoảng 810.000 doanh nghiệp đang hoạt động. Để đạt mục tiêu đến hết năm 2025 có 1,5 triệu doanh nghiệp, thì trong 5 năm, tính từ năm 2021, phải có thêm gần 700.000 doanh nghiệp, nghĩa là bình quân mỗi năm phải có thêm khoảng 140.000 doanh nghiệp mới tham gia thị trường.

Nhưng thực tế cho thấy, trong những năm gần đây, năm nào cũng có, ít thì vài chục nghìn, nhiều thì tới cả trăm nghìn doanh nghiệp phải rút khỏi thị trường. Chẳng hạn năm 2021, trước tác động dịch Covid-19, có tới 119.800 doanh nghiệp rút khỏi thị trường và chỉ có thêm 40.200 doanh nghiệp.

Thậm chí một số ngành nghề đã bị triệt tiêu, xu hướng kinh doanh cũng thay đổi từ trực tiếp sang online khiến việc kinh doanh quy mô nhỏ, không cần phải thành lập doanh nghiệp.

Đáng nói, chúng ta tính tới là 1,5 triệu doanh nghiệp thực sự, doanh nghiệp quy mô và hoạt động hiệu quả, chứ không phải đếm số lượng 1,5 triệu. Như vậy, mục tiêu trên có thể coi là một “giấc mơ”!

Rời xa quãng ổn định, tỷ giá USD/VND tiếp tục tăng mạnh

Sáng nay (13/5), tỷ giá trung tâm tăng mạnh 12 đồng so với phiên liền trước, đang được niêm yết ở mức 23.163 VND/USD. Với biên độ +/-3% đang áp dụng, tỷ giá trần hôm nay là 23.858 VND/USD và tỷ giá sàn là 22.468 VND/USD.

Trong khi đó, tại các ngân hàng thương mại, giá USD cũng tiếp tục được điều chỉnh tăng mạnh từ 16 đến 30 đồng.

Cụ thể, Vietcombank tăng 30 đồng trong khi BIDV tăng 25 đồng so với sáng qua, đang cùng niêm yết USD ở mức 22.950 – 23.230 VND/USD. VietinBank tăng 16 đồng, lên 22.951– 23.231 VND/USD.

ACB và Eximbank cùng tăng 20 đồng ở chiều mua và 30 đồng chiều bán, đang cùng niêm yết USD ở mức 23.000 – 23.190 VND/USD. Tỷ giá tại Sacombank đang là 22.969 – 23.226 VND/USD, tăng 39 đồng ở chiều mua và 34 đồng chiều bán.

Techcombank đang giao dịch USD ở mức 22.955 – 23.240 VND/USD, tăng 19 đồng ở chiều mua và 24 đồng chiều bán. Tương tự, tỷ giá kỳ hạn USD tại ngân hàng này cũng được điều chỉnh tăng mạnh từ 19 đến 25 đồng tùy từng kỳ hạn.

Cụ thể, tỷ giá kỳ hạn USD 3 ngày đang được niêm yết ở mức 22.952 – 23.237 VND/USD, tại kỳ hạn 30 ngày, giá USD đang ở mức 22.989 – 23.320 VND/USD, tại kỳ hạn 90 ngày, tỷ giá là 23.064 – 23.486 VND/USD và tại kỳ hạn 360 ngày, giá USD ở mức 23.397 – 24.411 VND/USD.

Tỷ giá USD/VND tiếp tục tăng mạnh trong bối cảnh trên thị trường thế giới, đồng bạc xanh đang vượt đỉnh 20 năm.

Lãi suất cho vay mua nhà ở không tăng

Đơn cử, MSB đang cho vay mua nhà với lãi suất 4,99%/năm áp dụng cho 3 tháng đầu cho sản phẩm vay mua nhà 24 tháng không bao gồm các dự án liên kết. Theo đó, những khoản vay mua nhà ở của ngân hàng này hiện được cấp hạn mức tín dụng cao nhất lên đến 90% giá trị tài sản thế chấp và kỳ hạn vay 35 năm đối với nhà gắn liền với đất có sổ hồng. PVcomBank cũng áp dụng lãi suất cho vay mua nhà ở 5%/năm cho 6

tháng đầu, sau đó áp dụng lãi suất 12%/năm, giá trị khoản cho vay lên đến 85% tài sản thế chấp. TPBank và VPBank đang có chung mức lãi suất cho vay mua nhà là 5,9%/năm, trong đó TPBank cho biết quá trình duyệt hồ sơ vay chỉ trong 24 giờ. Hay Sacombank, VIB có sản phẩm cho vay mua nhà ở với giá trị cấp tín dụng bằng 100% giá căn nhà, lãi suất 8,3%-8,5%/năm thời hạn vay vốn lên đến 25-30 năm...

Trong khi đó, khối NHTM nhà nước cho vay lãi suất ưu đãi thời kỳ đầu kéo dài hơn khối NHTMCP. Chẳng hạn, lãi suất mua nhà ở của Vietcombank hiện nay áp dụng từ 6,7%-8,2%/năm đối với 24 tháng đầu, sau đó lãi suất cho vay được tính trên cơ sở lấy lãi suất huy động 12 tháng cộng thêm 3,5%, nhưng không thấp hơn lãi suất sàn do Vietcombank công bố. BIDV cũng đang cho vay mua nhà với lãi suất từ 6,2%/năm, ngân hàng này còn có nhiều sản phẩm cho vay điện tử nên việc giải quyết hồ sơ cho vay rất nhanh gọn và lãi suất cạnh tranh so với các ngân hàng khác.

CEO Hóa chất Đức Giang đăng ký mua 1 triệu cổ phiếu

Ông Đào Hữu Duy Anh, Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Tập đoàn hóa chất Đức Giang (HoSE: DGC) đăng ký mua 1 triệu cổ phiếu DGC từ 18/5 đến 16/6. Phương thức giao dịch thỏa thuận hoặc khớp lệnh qua sàn chứng khoán. Nếu mua thành công, CEO tập đoàn sẽ tăng sở hữu từ 5 triệu lên 6 triệu đơn vị, tỷ lệ 2,92% lên 3,5%.

Cha của ông Duy Anh, ông Đào Hữu Huyền, Chủ tịch HĐQT đang sở hữu 31,66 triệu cổ phiếu DGC, tương đương tỷ lệ 18,5% vốn công ty.

Cổ phiếu DGC phiên ngày 13/5 giảm sàn xuống vùng 183.400 đồng/cp, xét trong vòng 1 tháng giảm 30%.

Saigontel sẽ chào bán 74 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong quý II và III

Công nghệ viễn thông Sài Gòn (Saigontel, HoSE: SGT) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua phương án phát hành chi tiết chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phương án sử dụng vốn.

Theo đó, doanh nghiệp sẽ phát hành hơn 74 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 1:1 cho cổ đông hiện hữu. Vốn điều lệ Saigontel dự kiến gấp đôi từ 740 tỷ đồng lên 1.480 tỷ đồng. Thời điểm thực hiện sau khi được UBCK chấp thuận và dự kiến trong quý II, III.

Giá chào bán 10.000 đồng/cp, công ty muốn huy động 740 tỷ đồng cho mục tiêu bổ sung vốn lưu động (34 tỷ đồng), thanh toán các khoản nợ vay để nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực tài chính (706 tỷ đồng).

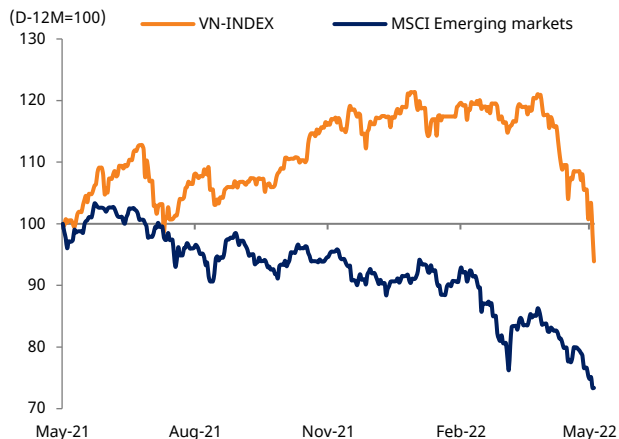
VCSC có thêm khoản vay hợp vốn 100 triệu USD từ các ngân hàng nước ngoài

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (VCSC - HOSE: VCI) vừa công bố ký thành công hợp đồng vay vốn với hạn mức 100 triệu USD (tương đương 2.300 tỷ đồng).

Khoản vay hợp vốn từ nhóm các ngân hàng nước ngoài được đứng đầu thu xếp bởi Mega International Commercial Bank (Megabank) thông qua chi nhánh Offshore Banking. Khoản vay có mức lãi suất ngắn hạn theo thị trường tiền tệ quốc tế.

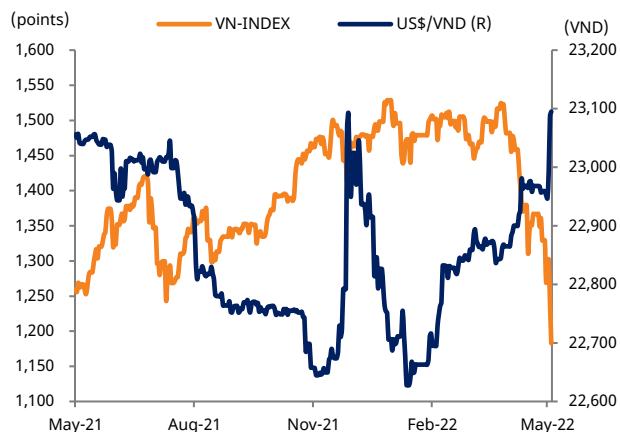
Trước khi thu xếp thành công khoản vay hạn mức 100 triệu USD lần này, VCSC cũng đã thu xếp thành công hai khoản vay hợp vốn tín chấp khác vào tháng 11/2021 và vào tháng 5/2020. Sự thành công từ các thương vụ vay vốn trên minh chứng cho uy tín của VCSC đối với các định chế lớn trên thị trường quốc tế, và cũng là tiền đề để VCSC tiếp tục gạt hái những thương vụ hợp vốn trong tương lai.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



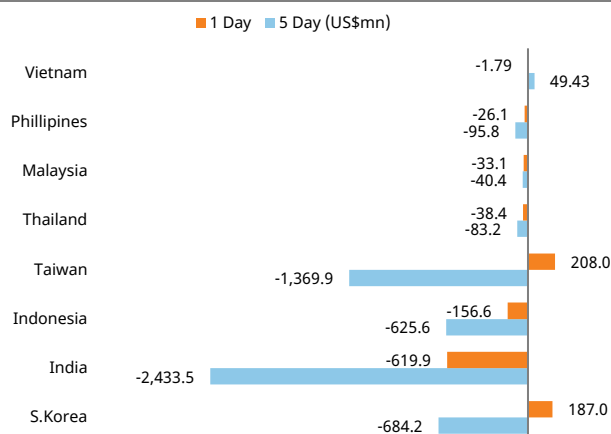
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



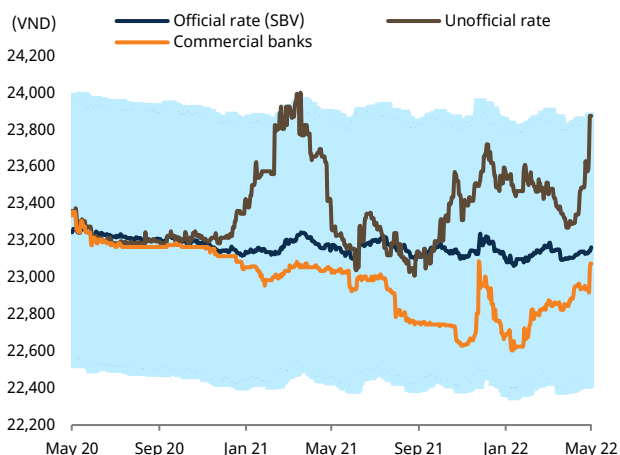
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



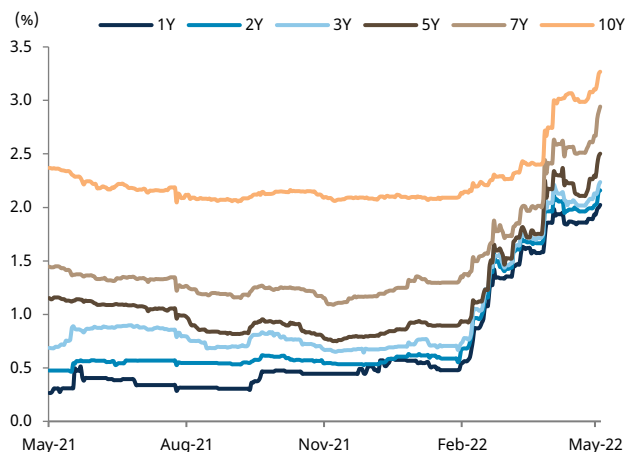
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



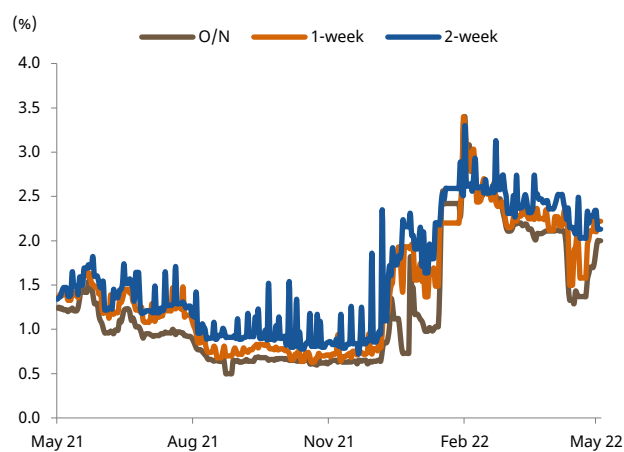
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,223.76	3,387,251		-4.4	-10.9	-19.8	-10.7	11.5	9.8	2.2	1.8	38.5	17.4	19.6	20.5
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	27,500	74,304	30.0	-6.8	-11.3	-18.3	-5.0	7.9	5.7	1.7	1.3	24.6	36.9	23.5	24.6
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	31,800	160,861	16.8	-5.4	-14.1	-22.2	-6.1	18.4	11.6	1.9	1.7	50.3	58.0	11.0	17.4
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	50,700	37,636	26.3	-7.0	-20.5	-19.9	-8.8	19.8	17.0	1.8	1.7	21.8	16.6	9.2	10.2
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	23,900	114,857	25.9	-4.4	-11.5	-24.1	-33.7	8.2	5.4	1.2	1.0	18.2	51.4	15.8	20.1
CTCP FPT	FPT VN	93,600	84,947	49.0	-2.1	-6.6	-18.7	28.1	21.5	16.9	4.7	4.1	21.5	27.6	23.4	26.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	100,000	191,395	2.9	-5.3	-8.9	-9.2	16.8	23.0	16.3	3.7	3.4	8.1	40.9	16.8	20.7
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	21,300	85,200	0.5	-7.0	-20.5	-38.3	-19.6	20.5	16.0	1.8	#N/A	10.3	27.9	8.7	10.8
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	22,200	44,671	16.1	-3.3	-7.7	-20.7	-8.4	7.3	6.2	1.5	1.2	42.5	18.3	23.3	22.4
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	35,900	160,578	21.7	-6.1	-14.1	-20.6	-21.2	5.0	5.2	1.8	1.3	151.5	-2.9	42.8	29.7
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	39,300	25,267	32.8	-7.0	-14.8	-22.3	17.8	21.9	17.9	2.5	2.1	3.1	22.7	12.2	13.7
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	24,100	91,058	23.2	-6.0	-13.9	-26.1	-1.3	7.2	5.7	1.5	1.2	53.0	26.9	23.6	24.1
Tập đoàn Masan	MSN VN	96,900	137,273	28.6	-6.9	-17.2	-23.6	12.9	16.0	26.5	4.2	3.7	589.7	-39.7	35.1	14.5
CTCP Thế giới di động	MWG VN	125,100	91,576	49.0	-6.9	-14.7	-19.9	34.0	18.1	14.0	4.4	3.7	18.2	29.7	27.3	27.6
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	75,000	146,229	6.4	-0.4	-7.2	-13.3	-0.5	41.2	25.4	4.1	3.5	-18.7	62.4	10.6	15.6
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	53,600	36,000	2.3	-6.0	-12.1	-19.7	2.8	20.0	#N/A	5.1	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	37,350	47,457	17.3	-3.2	-18.4	-31.7	-30.8	20.9	13.4	1.9	1.4	160.6	56.4	9.7	14.1
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	97,500	23,631	52.2	-3.6	-8.5	-15.9	3.4	23.2	16.0	3.7	2.9	-2.6	45.4	17.0	22.4
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,450	26,814	2.0	-6.9	-17.6	-27.1	-6.1	15.1	15.5	0.9	0.9	-24.2	-2.5	6.2	5.7
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	162,700	104,336	62.7	-1.3	-2.9	-0.5	5.5	29.6	24.3	4.9	4.4	-22.9	21.9	17.1	19.3
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	25,800	25,613	37.5	0.0	-10.6	-39.4	11.4	9.9	11.5	1.8	#N/A	100.3	-13.7	21.0	18.9
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	20,450	38,553	21.1	-6.8	-19.8	-34.8	-22.2	12.5	7.3	1.1	1.0	30.6	72.1	9.5	13.9
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	33,800	118,669	22.5	-6.9	-18.6	-29.6	-29.6	6.6	5.5	1.3	1.0	46.1	19.2	21.7	21.0
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	30,000	47,453	30.0	-5.1	-10.7	-25.0	28.6	9.3	7.1	1.8	1.5	28.5	31.5	22.6	23.0
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	73,000	345,474	23.6	-5.2	-8.1	-11.4	-3.8	17.4	13.2	3.2	2.6	19.7	32.2	19.6	20.9
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	68,000	296,097	23.4	-1.3	-1.0	-7.0	-8.9	7.5	8.7	2.4	1.9	40.9	-13.7	36.9	23.7
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	78,000	297,487	12.6	-1.3	-2.3	-5.1	-30.6	#N/A	71.6	2.9	2.9	-145.6	259.0	-2.8	4.4
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	125,900	68,189	16.8	0.9	-1.6	-8.8	7.6	905.8	#N/A	4.1	#N/A	6.1	#N/A	0.5	#N/A
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	66,100	138,146	54.4	-0.6	-5.8	-14.4	-27.0	14.6	14.6	4.2	4.0	-5.3	0.4	29.3	28.8
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	29,000	128,919	17.5	-6.8	-15.1	-25.6	-19.8	11.0	8.4	1.6	1.3	11.6	29.8	17.9	17.3
CTCP Vincom Retail	VRE VN	25,300	57,490	31.0	-5.9	-14.5	-20.6	-18.1	43.8	23.6	1.9	1.8	-44.8	85.8	4.4	8.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1W)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				Tăng trưởng EPS (%)*		P/E (X)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	-146.49	4,914,626	-4.5	-11.0	-19.9	-6.3	34.7	18.1	13.7	11.6
Ô tô và phụ tùng	-0.23	8,439	-3.1	-9.2	-14.9	12.4	-0.1	11.9	14.0	12.5
Ngân hàng	-50.28	1,418,965	-5.4	-11.9	-20.9	-7.5	33.7	34.7	10.3	7.6
Xây dựng cơ bản	-9.71	221,699	-6.5	-14.3	-30.4	27.1	20.3	23.3	13.3	10.7
Dịch vụ thương mại	-0.14	5,093	-5.3	-9.6	-10.2	18.9	-5.1	12.5	15.1	13.4
May mặc và trang sức	-1.85	48,027	-4.9	-12.6	-20.1	6.5	11.4	40.4	17.5	12.5
Dịch vụ tiêu dùng	-0.25	8,186	-3.7	-10.8	-20.0	-3.1	244.8	584.6	130.6	19.1
Dịch vụ tài chính	-5.45	110,531	-4.7	-15.5	-39.3	13.2	139.0	8.6	7.3	6.7
Dầu khí	-3.43	64,578	-4.0	-17.3	-31.4	-23.0	83.2	51.4	18.9	12.5
Thực phẩm, đồ uống	-14.09	493,442	-3.4	-9.6	-14.3	4.7	26.1	7.6	18.9	17.5
Y tế	-0.13	2,810	-6.9	-15.5	-31.0	45.3	45.2	36.6	23.2	17.0
Bảo hiểm	-3.04	50,789	-6.3	-18.9	-18.2	5.5	27.1	10.6	17.1	15.5
Nguyên vật liệu	-20.51	398,964	-6.2	-16.6	-26.7	10.8	118.7	-12.8	7.1	8.1
Dược phẩm	-0.52	29,866	-2.4	-6.2	-9.5	6.3	9.1	4.7	16.4	15.7
Bất động sản	-17.63	1,100,092	-2.6	-5.6	-11.1	-5.1	7.8	14.2	20.1	17.6
Bán lẻ	-4.74	107,832	-6.5	-14.5	-19.8	54.9	33.8	26.8	17.6	13.9
Phần mềm và dịch vụ	-1.75	91,966	-2.2	-7.0	-18.4	31.7	22.6	19.3	21.7	18.2
Vận tải	-4.05	187,029	-3.0	-7.3	-12.1	21.2	-1.5	76.2	#N/A	#N/A
Tiện ích	-8.41	315,493	-4.9	-9.3	-11.2	14.5	10.1	-13.8	17.8	20.6

Nguồn: Bloomberg, (*) Mirae Asset Research dự phóng

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index
Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
EIB VN	31,300	5.7	254,640	0.5
BAF VN	32,000	16.8	1,301,440	0.2
PDN VN	112,300	14.4	1,240	0.1
LGC VN	43,800	2.8	440	0.1
TMP VN	62,900	4.3	5,620	0.0
BBC VN	73,900	6.9	2,400	0.0
COM VN	53,000	11.2	2,920	0.0
KPF VN	14,450	5.1	185,000	0.0
EMC VN	23,350	12.0	6,760	0.0
ABT VN	43,700	6.7	3,240	0.0

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	73,000	-8.1	1,293,480	-7.7
MSN VN	96,900	-17.2	1,197,360	-7.2
TCB VN	33,800	-18.6	9,835,820	-6.9
HPG VN	35,900	-14.1	24,706,740	-6.7
BID VN	31,800	-14.1	1,773,280	-6.7
VPB VN	29,000	-15.1	17,001,460	-5.8
GVR VN	21,300	-20.5	1,815,600	-5.6
GAS VN	100,000	-8.9	655,780	-4.8
MWG VN	125,100	-14.7	2,026,400	-4.0
CTG VN	23,900	-11.5	6,399,900	-3.8

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.